

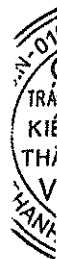
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 04/09/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 18



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 18.1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 9 Tòa nhà Empire Tower, số 26-28 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 2.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty Cổ phần Lilama 18	1.020.000	10.200.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	980.000	9.800.000.000	49,00 %
Tổng cộng	2.000.000	20.000.000.000	100,00%

Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2015 là: 19.200.000.000 đồng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 18.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Hồ Văn Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thịnh	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hồ Văn Toàn	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đậu	Trưởng phòng Tài chính kế toán

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Văn Long	Trưởng ban
Ông Phan Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Hồ Văn Toàn

Số: 1176 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18.1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18.1, được lập ngày 12/01/2016, từ trang 05 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 04/09/2015 đến 31/12/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18.1 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 04/09/2015 đến 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TÓNG THỊ BÍCH LAN****Phó Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

NGUYỄN QUANG THIÊN**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHNKT số 3322-2015-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	04/09/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.918.314.802	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.017.033.526	-
1. Tiền	111	V.01	2.017.033.526	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.359.140.482	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.138.521.828	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.200.618.654	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	20.000.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	6.976.592.879	-
1. Hàng tồn kho	141		6.976.592.879	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		565.547.915	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		565.547.915	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		966.413.780	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		276.368.960	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	276.368.960	-
II. Tài sản cố định	220		159.722.900	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	159.722.900	-
- Nguyên giá	222		167.840.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.117.100)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		530.321.920	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	530.321.920	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38.884.728.582	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	Đơn vị tính: đồng 04/09/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.610.717.635	-
I. Nợ ngắn hạn	310		19.610.717.635	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.684.681.641	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.113.191.301	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	213.250.757	-
4. Phải trả người lao động	314		21.625.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.08	20.665.387	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		187.075.000	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	147.494.175	-
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	13.222.734.374	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.274.010.947	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	19.274.010.947	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.200.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.200.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.010.947	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.010.947	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.884.728.582	-

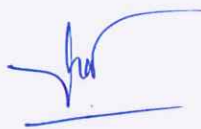
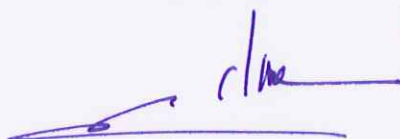
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc


Đặng Thị Hoài Thanh

Nguyễn Văn Đâu

Hồ Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015

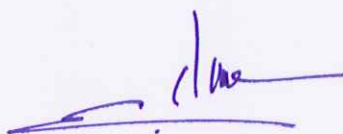
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.12	12.089.928.978
2. Các khoản giảm trừ	02		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.089.928.978
4. Giá vốn hàng bán	11	V.13	10.160.749.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.929.179.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	13.044.051
7. Chi phí tài chính	22	V.15	67.923.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.923.213
8. Chi phí bán hàng	25		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.765.452.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.847.368
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác	40		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		108.847.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	34.836.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		74.010.947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		248

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

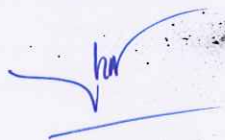


Hồ Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	10.229.591.349
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12.477.463.247)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.025.087.983)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(47.257.826)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.002.416.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.933.103.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.250.904.899)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(167.840.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.044.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(154.795.949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19.212.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(12.500.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.222.734.374
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.422.734.374
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.017.033.526
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.017.033.526

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Văn Đạt

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Hồ Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 18.1 là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 9 Tòa nhà Empire Tower, số 26-28 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy : Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc.
- Chống ăn mòn kim loại.
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy ; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015.

Kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

TR
KI
TH
VĂN

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng mà Công ty có giao dịch.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm : Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1021
CÔ
CH
EM
11E
YX

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V. THUGH TIN BÙ SÙNG CHO CÁC KHOAN TRINH DAT TRONG DANH SAN DUAT HE TONG

		Don vi tinh: dong	
		31/12/2015	04/09/2015
1.	Tien		
	Tien mat	102.664.809	-
	Tien gui ngan hang khong ky han	1.914.368.717	-
	Cong	2.017.033.526	-
2.	Phai thu khach hang	31/12/2015	04/09/2015
	Phai thu cua khach hang ngan han		
	- Cong ty co phan Lilama 18 - Ben lien quan	5.138.521.828	-
	Cong	5.138.521.828	-
3.	Phai thu khac	31/12/2015	04/09/2015
		Gia tri	Gia tri
		Dur phong	Dur phong
	a) Ngan han	20.000.000	-
	- Tam ung	20.000.000	-
	b) Dai han	276.368.960	-
	- Ky quy, ky cuoc	276.368.960	-
	Cong	296.368.960	-
4.	Hang ton kho	31/12/2015	04/09/2015
		Gia goc	Gia goc
		Dur phong	Dur phong
	Chi phi san xuat kinh doanh dor dang	6.976.592.879	-
	Cong	6.976.592.879	-
5.	Tang, giam tai san co dinh huu hinh		
	Khoan muc	May moc thiet bi	Thiet bi DCQL
			Cong
	Nguyen gia TSCD		
	So dur dau ky		-
	So tang trong ky	105.840.000	62.000.000
	- Mua trong nam	105.840.000	62.000.000
	So giam trong ky	-	-
	So dur cuoi ky	105.840.000	62.000.000
	Gia tri hao mon luy ke		
	So dur dau ky		-
	So tang trong ky	3.247.694	4.869.406
	- Khau hao trong ky	3.247.694	4.869.406
	So giam trong ky	-	-
	So dur cuoi ky	3.247.694	4.869.406
	Gia tri con lai		
	Tai ngay dau ky	-	-
	Tai ngay cuoi ky	102.592.306	57.130.594
	- Cong ty hoat dong tir ngay 04/9/2015 nen chua co tai san co dinh het kau hao van con sir dung		
6.	Chi phi tra truoc	31/12/2015	04/09/2015
	Dai han	530.321.920	-
	- Chi phi cong cu dung cu chø phan bo	530.321.920	-
	Cong	530.321.920	-

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	04/09/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	241.798.580	108.361.674	133.436.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	34.836.421	-	34.836.421
Thuế thu nhập cá nhân	-	102.475.892	57.498.462	44.977.430
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.500.000	1.500.000	-
Cộng	-	380.610.893	167.360.136	213.250.757

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Chi phí phải trả

	31/12/2015	04/09/2015
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	20.665.387	-
Cộng	20.665.387	-

9. Phải trả khác

	31/12/2015	04/09/2015
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.651.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.842.775	-
Cộng	147.494.175	-

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	31/12/2015 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	04/09/2015 Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13.222.734.374	13.222.734.374	13.222.734.374	-	-	-
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng	13.222.734.374	13.222.734.374	13.222.734.374	-	-	-
ĐT&PT - CN Hóc Môn						

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/7811067/HĐTD ngày 02 tháng 11 năm 2015, hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất xác định trong từng hợp đồng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh.

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Tăng vốn trong kỳ	19.200.000.000	74.010.947	19.274.010.947
- Góp vốn trong kỳ	19.200.000.000		19.200.000.000
- Lãi trong kỳ	-	74.010.947	74.010.947
Giảm vốn trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	19.200.000.000	74.010.947	19.274.010.947

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ thực góp tại 31/12/2015	31/12/2015	04/09/2015
Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Lilama 18	53%	10.200.000.000	-
Vốn góp của cổ đông khác	47%	9.000.000.000	-
Cộng	100%	19.200.000.000	-

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	19.200.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	19.200.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d) Cổ phiếu</i>	31/12/2015	04/09/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.920.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.920.000	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.920.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.920.000	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Đơn vị tính: đồng	
12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.089.928.978	
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	12.089.928.978	
Cộng	12.089.928.978	
13. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.160.749.672	
Cộng	10.160.749.672	
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.044.051	
Cộng	13.044.051	
15. Chi phí tài chính	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015	
Lãi tiền vay	67.923.213	
Cộng	67.923.213	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015	
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.836.421	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	34.836.421	
17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.630.832.400	
Chi phí nhân công	4.441.137.847	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.117.100	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.057.255.204	
Chi phí khác bằng tiền	1.765.452.776	
Cộng	18.902.795.327	

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.010.947
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.010.947
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	298.897
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	248

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty cổ phần Lilama 18	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	12.089.928.978
	- Dự án lọc dầu Nghi Sơn			2.020.724.778
	- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1			4.188.007.800
	- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng			5.881.196.400

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Công ty cổ phần Lilama 18	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	5.138.521.828
			Người mua trả tiền trước	(2.113.191.301)
			BHXX công nhân biệt phái	(103.693.200)

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Hồ Văn Toàn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	71.235.360	15.000.000
2	Nguyễn Quang Dương	Thành viên Hội đồng quản trị		10.500.000
3	Nguyễn Hồng Hải	Thành viên Hội đồng quản trị		10.500.000
4	Nguyễn Bá Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	68.670.006	10.500.000
5	Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng quản trị		10.500.000
6	Nguyễn Đông Anh	Thư ký Hội đồng quản trị	18.089.876	5.000.000
7	Trần Văn Long	Trưởng Ban kiểm soát	-	10.500.000
8	Phan Hồng Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát		7.500.000
9	Hồ Quang Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	57.965.405	7.500.000
	Tổng cộng		215.960.647	87.500.000

3. Báo cáo bộ phận**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.089.928.978	-	12.089.928.978

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.881.196.400	6.208.732.578	12.089.928.978

4. Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	04/09/2015	31/12/2015	04/09/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.017.033.526	-	22.017.033.526	-
Phải thu khách hàng	5.138.521.828	-	5.138.521.828	-
Phải thu khác	296.368.960	-	296.368.960	-
Cộng	27.451.924.314	-	27.451.924.314	-
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	3.684.681.641	-	3.684.681.641	-
Chi phí phải trả	20.665.387	-	20.665.387	-
Phải trả khác	147.494.175	-	147.494.175	-
Các khoản vay	13.222.734.374	-	13.222.734.374	-
Cộng	17.075.575.577	-	17.075.575.577	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	17.075.575.577	-	17.075.575.577
Phải trả người bán	3.684.681.641	-	3.684.681.641
Chi phí phải trả	20.665.387	-	20.665.387
Phải trả khác	147.494.175	-	147.494.175
Các khoản vay	13.222.734.374	-	13.222.734.374
Số đầu kỳ	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin so sánh

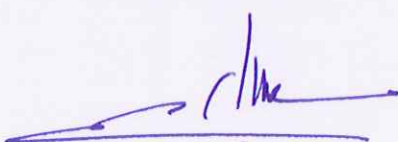
Công ty thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/09/2015, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 04/09/2015 đến ngày 31/12/2015 là báo cáo tài chính năm đầu tiên của Công ty nên không có số liệu đầu kỳ để so sánh.

Người lập biểu



Đặng Thị Hoài Thanh

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Văn Đậu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016



Giám đốc

Hồ Văn Toàn